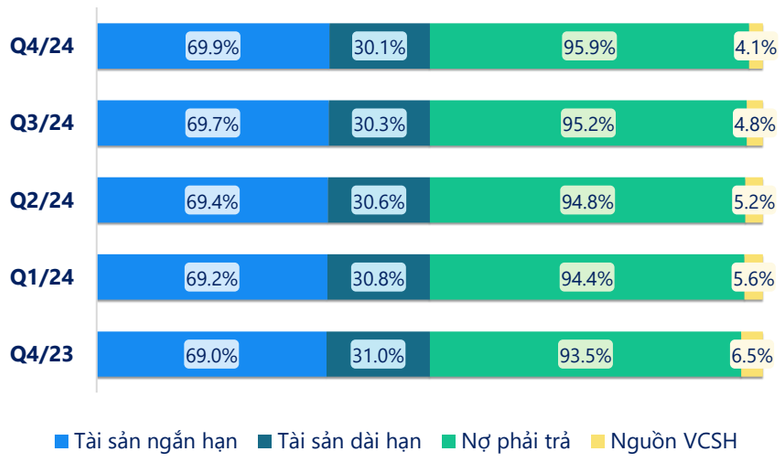
FireAnt

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
SL cổ phiếu LH	2,098,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
P/E	-15.3
EPS	-654

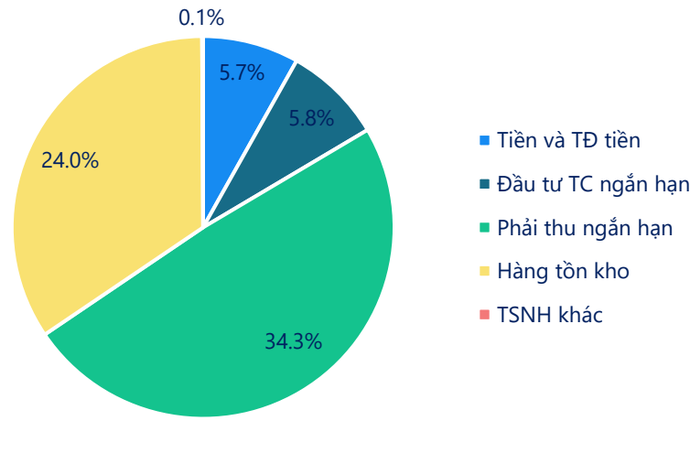
	YTD	1T	3T	6T
VE2	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



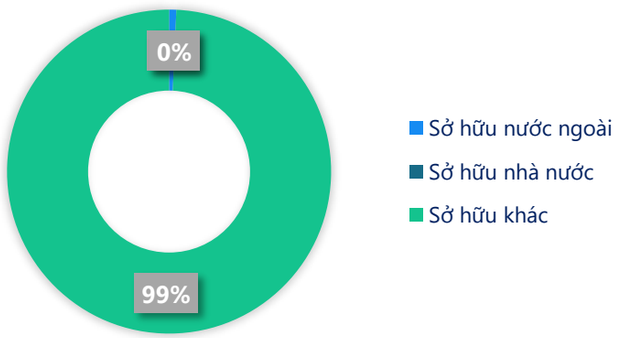
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



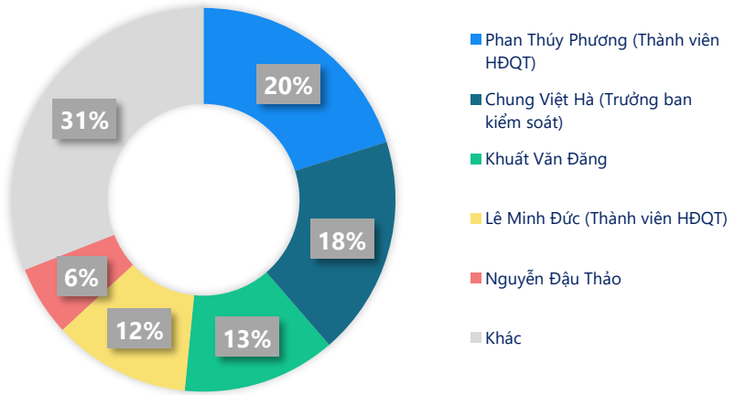
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



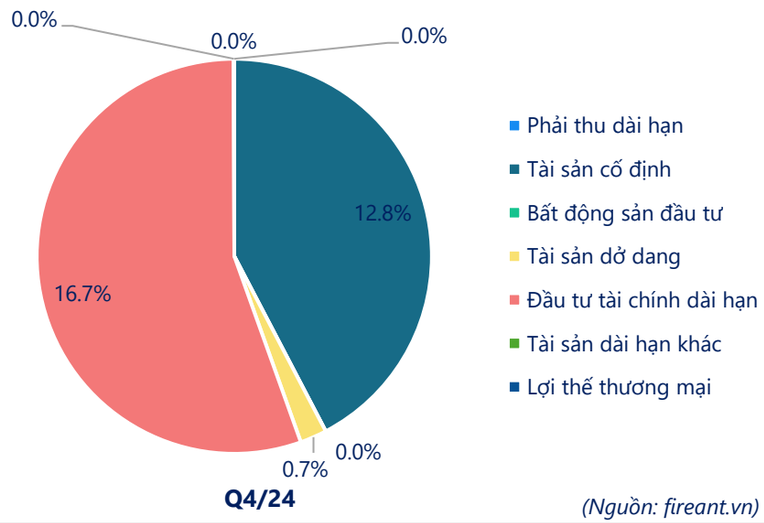
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

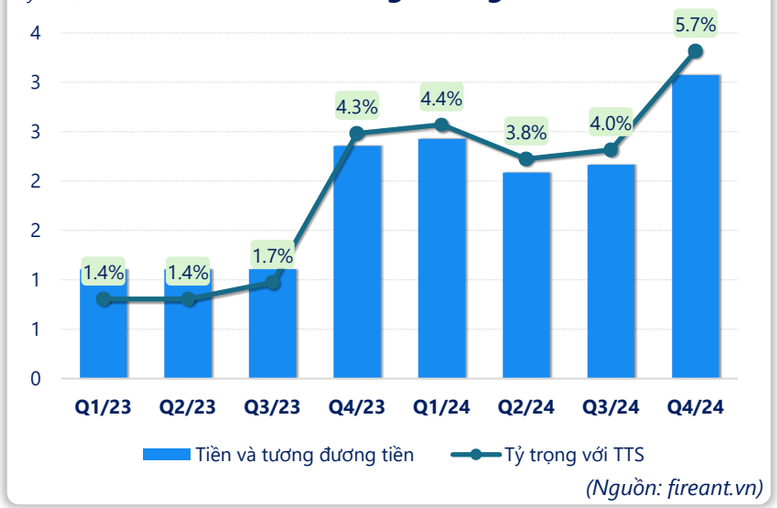


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

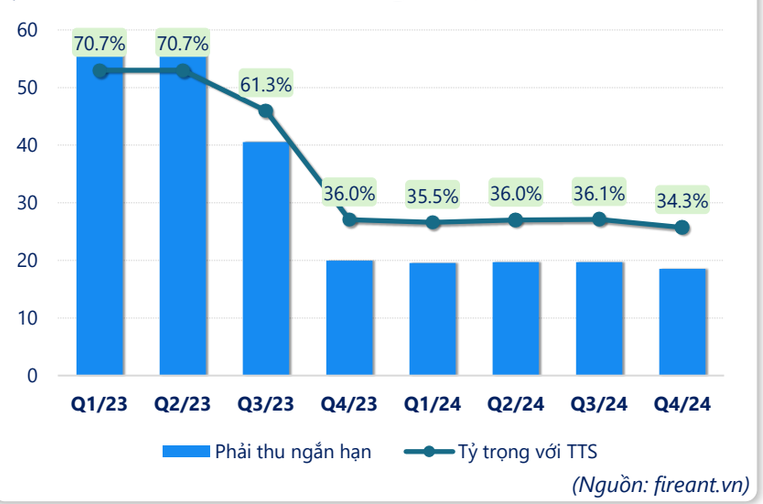
CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Tiền và tương đương tiền



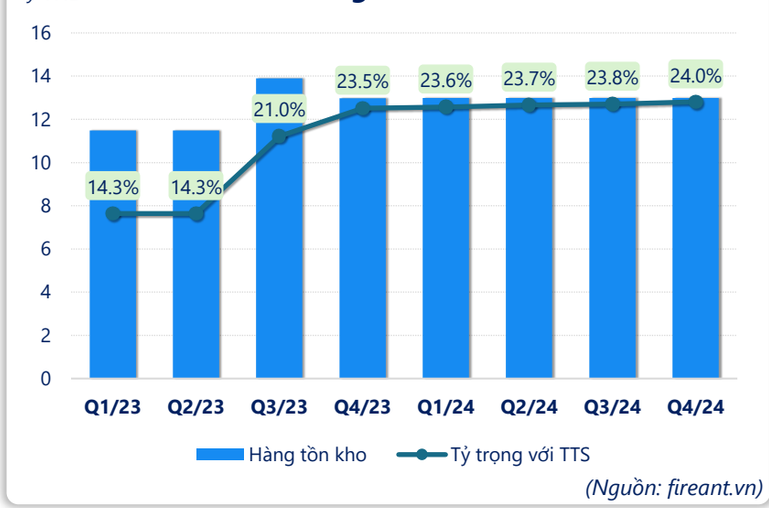
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



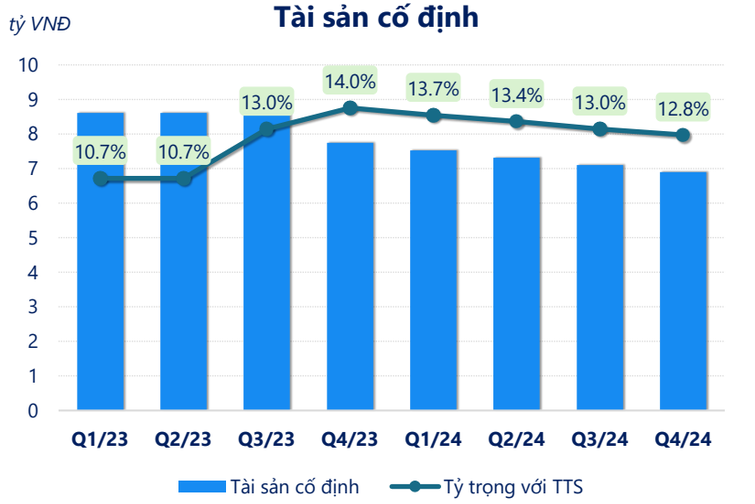
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



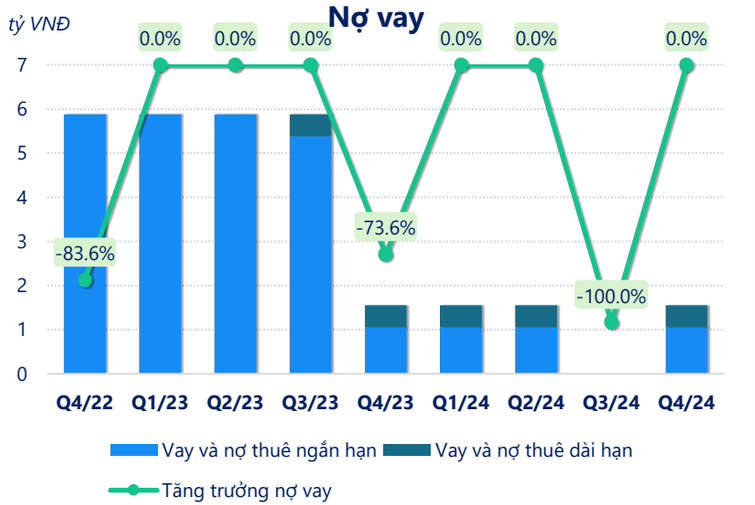
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



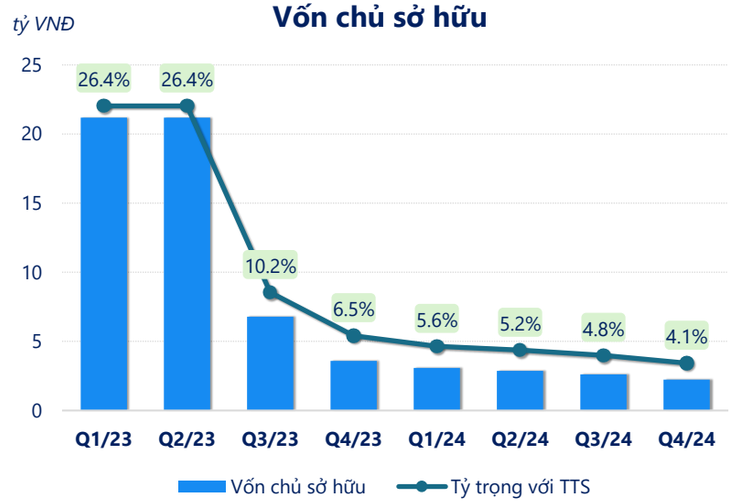
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

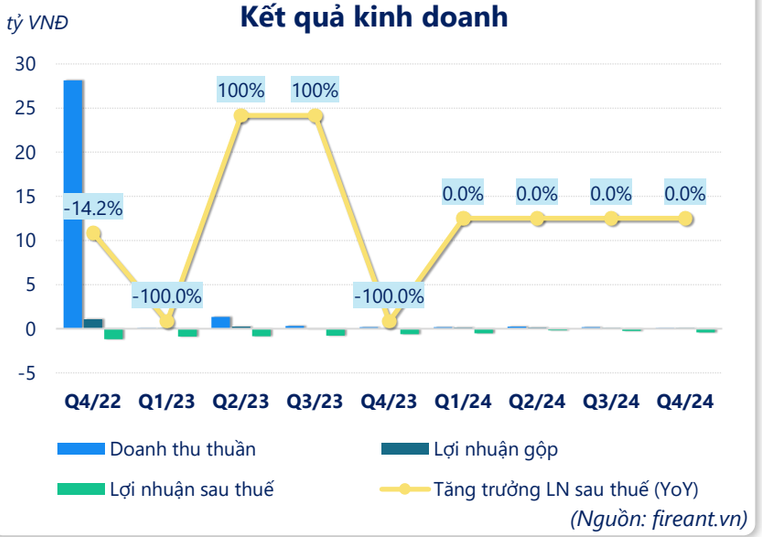


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

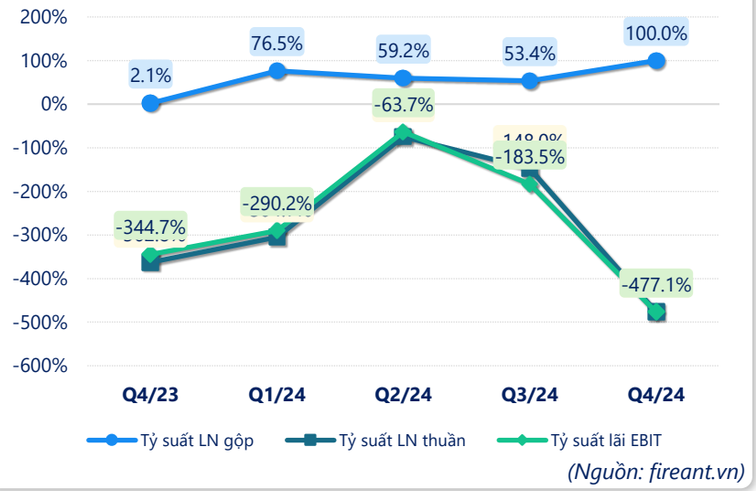
CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Kết quả kinh doanh



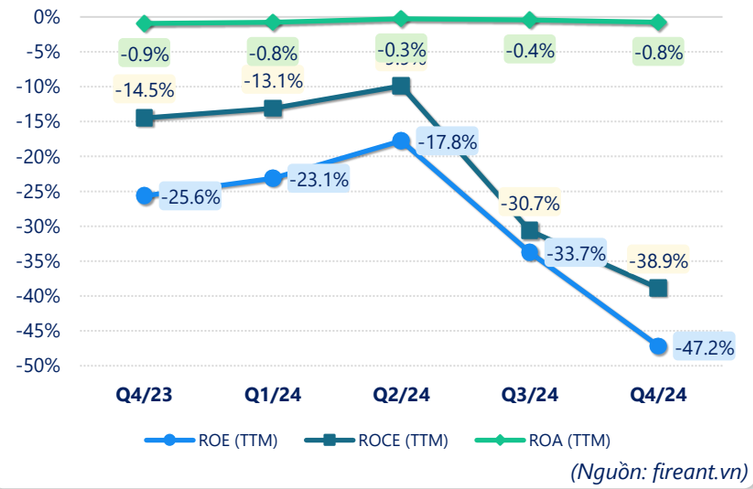
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



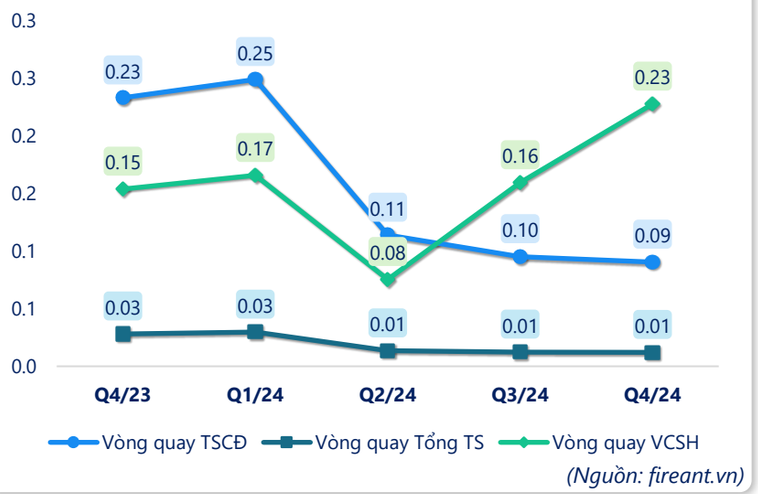
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



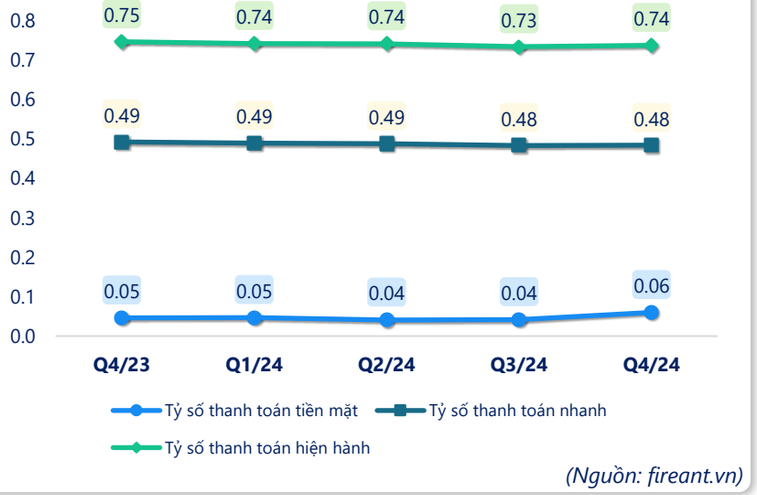
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



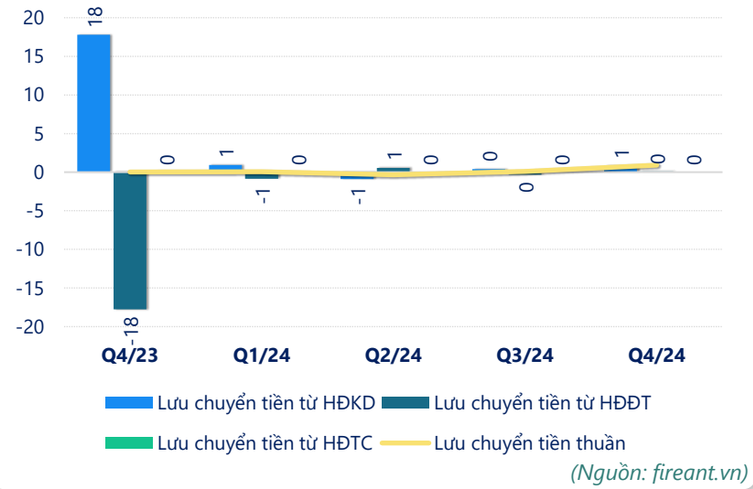
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**54.1**	**55.3**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	37.8	38.1	-1.0%
Tiền và tương đương tiền	3.07	2.35	30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.15	2.80	12.5%
Phải thu ngắn hạn	18.5	19.9	-7.1%
Hàng tồn kho	13.0	13.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.07	-51.9%
Tài sản dài hạn	**16.3**	**17.2**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.90	7.74	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.03	9.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0.03**	**-68.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.8	51.7	0.3%
Nợ ngắn hạn	**51.2**	**51.1**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.05	1.05	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	10.1	-0.3%
Nợ dài hạn	0.62	0.62	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2.22**	**3.60**	**-38.2%**
Vốn chủ sở hữu	**2.22**	**3.60**	**-38.2%**
Vốn điều lệ	21.6	21.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	0.17	0.17	0.24	0.16	0.09
Giá vốn hàng bán	0.17	0.04	0.10	0.08	0
Lợi nhuận gộp	0.00	0.13	0.14	0.09	0.09
Doanh thu HĐTC	0.15	0.01	0.07	0.03	0.02
Chi phí TC	0.03	0.03	0.03	-0.05	0.00
Chi phí lãi vay	0.03	0.03	0.03	-0.05	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.75	0.64	0.36	0.41	0.53
LN thuần từ HĐKD	-0.63	-0.52	-0.18	-0.24	-0.42
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	-0.63	-0.53	-0.18	-0.25	-0.42
Lợi nhuận sau thuế	-0.63	-0.53	-0.18	-0.25	-0.42
LNST của CĐ cty mẹ	-0.63	-0.53	-0.18	-0.25	-0.42

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.8	0.92	-0.88	0.41	0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.8	-0.84	0.54	-0.33	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.33	2.35	2.43	2.09	2.17
Lưu chuyển tiền thuần	**0.02**	**0.07**	**-0.34**	**0.08**	**0.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.35	2.43	2.09	2.17	3.07

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic